

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 682/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 01/8/2019

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Châu Thị Điệp**

2/ Ông **Phan Trịnh Minh Đức**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Đức Toàn** – Kiểm sát viên.

Ngày 01/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 153/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11/12/2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”;

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1285/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3155/2019/QĐ-PT ngày 15/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị S**, sinh năm 1982

Địa chỉ: tổ 68, ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1977

Địa chỉ: 51/5A ấp E, xã K, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 04/3/2019).

Bị đơn: Ông **Kiều Công H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Nguyễn Thị Thúy L**, sinh năm 1995

Địa chỉ: 479/85/48 đường TTH07, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 16/11/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Phí Thị R**, sinh năm 1970

2. Trẻ **Kiều Trinh Bảo N**, sinh ngày 21/11/2006

Cùng địa chỉ: 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ N: Ông **Kiều Công H** (cha ruột)

Người kháng cáo: Bà Trịnh Thị S là nguyên đơn; ông Kiêu Công H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị S trình bày: Bà và ông Kiêu Công H chung sống với nhau từ năm 2005; có 02 người con chung là Kiêu Trinh Bảo N, sinh năm 2006 và Kiêu Trinh Bảo H1, sinh năm 2013. Ngoài ra, bà còn có 01 người con riêng là Trịnh Bảo Q, sinh năm 2003 nhưng được ông H nhận là con và thay đổi hộ tịch thành Kiêu Trinh Bảo Q từ ngày 26/5/2009. Bà và ông H thuận tình ly hôn theo Quyết định số 949/2017/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C nhưng chưa giải quyết về tài sản chung.

Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nhà đất tại số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 517 tờ bản đồ số 42, diện tích 49m²; trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 45,1m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 124134, vào sổ cấp GCN: CH 00398 ngày 22/8/2014 của UBND huyện C cấp cho bà và ông H.

Từ khi ly hôn, ông H là người trực tiếp quản lý sử dụng tài sản chung, bà và các con phải thuê nhà để ở. Bà nhiều lần yêu cầu ông H chia tài sản chung để bà lo cho các con nhưng ông H không đồng ý. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị được nhận giá trị bằng tiền.

Bị đơn ông Kiêu Công H trình bày về nguồn gốc nhà, đất bà S tranh chấp như sau:

Đất có diện tích 60m² (4x15) tại xã B, huyện C do ông Kiêu Quang Đ mua của bà Nguyễn Thị G vào ngày 06/02/2004 bằng giấy viết tay. Ngày 10/5/2004, ông Đ bán lại cho ông với giá 23.000.000 đồng cũng lập giấy viết tay. Ngày 20/5/2004, ông đã tự xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 24m², nhà vệ sinh, tường gạch 4 cạnh bao quanh đất, cổng... trong nhà có một số vật dụng sinh hoạt: tivi, tủ lạnh, máy giặt. Tất cả là tài sản của ông không phải là tài sản chung vợ chồng nên không đồng ý chia.

Ông đăng ký kết hôn với bà S vào ngày 15/5/2009 và hai người có tạo lập các tài sản sau: coi nói thêm trên đất 01 phòng ở mái tôn, nền gạch men, cửa sắt; 03 xe gắn máy, số tiền 280.000.000 đồng ông đưa bà S gửi tiết kiệm và thẻ ATM; 9.246.969 đồng bà S rút tại Ngân hàng P ngày 17/10/2011; 01 thẻ bảo hiểm nhân thọ do bà S đứng tên. Các khoản tiền không có giấy tờ chứng minh vì ông tin tưởng giao cho bà S giữ. Ông yêu cầu chia theo quy định pháp luật đối với số tài sản chung này. Riêng về phần xây dựng coi nói thêm ông đồng ý cho bà S tháo dỡ mang đi chứ không có tiền thanh toán lại. Về giấy tờ nhà đất đứng tên chung ông và bà S là do Nhà nước cho làm không hỏi ý kiến ông, nay ông và bà S đã ly hôn ông không đồng ý cho bà S đứng tên chung nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phí Thị R không có ý kiến và yêu cầu gì vì xác định không liên quan đến vụ án.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1285/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

1. Xác định nhà và đất tại địa chỉ số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 517, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 124134, số vào sổ cấp GCN: 00398 của UBND huyện C ngày 22/8/2014 là tài sản chung của ông Kiều Công H và bà Trịnh Thị S trong thời kỳ hôn nhân.

2. Chia cho ông Kiều Công H quản lý, sử dụng tài sản chung nêu trên. Ông Kiều Công H phải thanh toán cho bà Trịnh Thị S số tiền 289.340.735 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ngàn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên cho bà Trịnh Thị S, ông Kiều Công H được quyền tiến hành các thủ tục xin cập nhật biến động liên quan đến giấy tờ được cấp đối với tài sản chung nêu trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/11/2018, bà Trịnh Thị S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia giá trị tài sản chung. Bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Ngày 26/02/2019, bà S rút đơn kháng cáo.

Ngày 31/10/2018, ông Kiều Công H có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 1285/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C. Ngày 15/5/2019, ông H có đơn yêu cầu định giá lại tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị S và đại diện bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T giữ nguyên việc rút đơn kháng cáo, đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử. Về kết quả định giá lại tài sản bà không có ý kiến gì.

Đại diện bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông H cho rằng ông mua thửa đất 517 tờ bản đồ số 42 diện tích 49m² tại địa chỉ nhà số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2004. Sau khi mua đất, ông có xây dựng một phần căn nhà diện tích 24m², không có giấy phép xây dựng. Năm 2009 ông mới đăng ký kết hôn với bà S, vợ chồng có xây dựng thêm một phần nhà và công trình phụ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Kiều Công H và bà Trịnh Thị S vào ngày 22/8/2014 xác định là tài sản chung của vợ chồng ông đồng ý. Tuy nhiên, công sức đóng góp tạo lập tài sản thì ông nhiều hơn bà S. Yêu cầu Tòa chia cho ông được nhận $\frac{3}{4}$ giá trị nhà, đất; bà S nhận $\frac{1}{4}$ giá trị nhà, đất theo kết quả định giá. Ông H nhận nhà, đất giao tiền cho bà S đi nơi khác ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phí Thị R xác định chỉ là người ở thuê tại nhà của ông H. Bà không có liên quan gì đến tài sản của bà S, ông H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tổ tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng quy định, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa đúng quy định.

Về nội dung: nhận thấy phần đất tranh chấp do ông H tạo lập trước khi chung sống, kết hôn với bà S. Về nhà: ông H cho rằng xây dựng năm 2004 trước khi kết hôn với bà S nhưng không có chứng cứ chứng minh. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ông H, bà S gửi UBND huyện C thì căn nhà được xây dựng tháng 3/2006. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của UBND huyện C cấp ngày 22/8/2014 cho ông H – bà S là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên xét công sức đóng góp thì ông H nhiều hơn. Án sơ thẩm tuyên ông H nhận $\frac{2}{3}$ giá trị đất, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là đúng. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên như án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị S, ông Kiều Công H làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trịnh Thị S rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của bà S là tự nguyện, không trái quy

định pháp luật. Căn cứ Điều 289, Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà S.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét kháng cáo của ông Kiều Công H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo lời khai nhận của đôi bên thì bà S và ông H tự chung sống với nhau vào năm 2005 đến năm 2009 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống, ông bà thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 949/2017/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Về tài sản chung ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau đó, do không thỏa thuận được nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản sau khi ly hôn là căn nhà, đất số 1/7C tờ 57, ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất.

Ông Kiều Công H cho rằng phần đất tại địa chỉ số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được ông mua vào năm 2004, trước thời điểm đăng ký kết hôn với bà S. Do đó, đây là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà S được nhận giá trị đất. Đối với phần xây dựng nhà ông đồng ý chia cho bà S. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng công sức đóng góp của ông nhiều hơn, ông yêu cầu được nhận nhà đất và giao cho bà S số tiền trị giá $\frac{1}{4}$ nhà đất.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 124134, số vào sổ cấp GCN: 00398 của UBND huyện C cấp ngày 22/8/2014 thì căn nhà, đất tại địa chỉ số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Kiều Công H và bà Trịnh Thị S; được ông bà tạo lập và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận trong thời kỳ hôn nhân. Án sơ thẩm nhận định nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông H, bà S là có căn cứ pháp luật.

Tuy nhiên, xét về nguồn gốc tạo lập tài sản: theo các tài liệu chứng cứ của ông H cung cấp cho Tòa án và được bà S thừa nhận thì phần đất xây dựng nhà số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông H nhận chuyển nhượng của ông Kiều Quang Đ vào ngày 10/5/2004. Năm 2006, ông H tiến hành xây dựng nhà. Nhà, đất hình thành trước thời điểm ông H kết hôn với bà S. Sau khi kết hôn, ông H và bà S có sửa chữa, xây dựng thêm về nhà ở. Năm 2014, bà S làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 22/8/2014 đứng tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền là ông Kiều Công H và bà Trịnh Thị S. Việc ông Kiều Công H và bà Trịnh Thị S cùng đứng tên đồng sở hữu tài sản thể hiện ông H tự nguyện sáp nhập tài sản vào tài sản chung. Mặc khác, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ông H không khiếu nại UBND huyện C về việc cấp giấy chứng nhận đứng tên 2 người. Như vậy, tuy là tài sản chung nhưng xét công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập nhà,

đất số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông H có nhiều công sức đóng góp hơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.* Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung và chia cho ông H được nhận $\frac{2}{3}$ giá trị đất, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là phù hợp quy định pháp luật như điều luật đã viện dẫn. Cấp phúc thẩm không có căn cứ xác định phần đất xây dựng nhà số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông H nên giữ nguyên tỉ lệ phân chia tài sản như quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đơn yêu cầu định giá lại tài sản của ông H, Tòa án ban hành quyết định định giá tài sản ngày 31/5/2019. Tại Biên bản định giá ngày 21/6/2019, Hội đồng định giá xác định: giá trị quyền sử dụng đất là 735.000.000đồng, giá trị xây dựng nhà trệt + lửng: 89.923.645đồng + 8.751.730đồng = 98.675.375đồng. Tổng giá trị nhà và đất 833.675.375đồng.

Theo đó, phần giá trị tài sản ông H được nhận là $(735.000.000\text{đồng} \times \frac{2}{3}) + (\frac{1}{2} \times 98.675.375\text{đồng}) = 539.337.687\text{đồng}$. Phần giá trị tài sản bà S được nhận là $(735.000.000\text{đồng} \times \frac{1}{3}) + (\frac{1}{2} \times 98.675.375\text{đồng}) = 294.337.687\text{đồng}$.

Xét, theo kết quả định giá ngày 21/6/2019 thì số tiền bà S được ông H giao không chênh lệch nhiều so với kết quả định giá tại cấp sơ thẩm. Bà S cũng đồng ý nhận số tiền được chia theo bản án sơ thẩm. Như vậy, ý kiến của bà S là có lợi cho ông H nên Hội đồng xét xử giữ nguyên số tiền ông H phải giao cho bà S như án sơ thẩm là 289.340.735đồng.

Bà S có yêu cầu được nhận giá trị tài sản bằng tiền nên giao ông H được quyền sở hữu căn nhà, đất số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của UBND huyện C cấp ngày 22/8/2014. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà S số tiền 289.340.735đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà S, ông H phải chịu theo quy định pháp luật. Cụ thể: Bà S phải chịu 14.467.037đồng. Ông H phải chịu 24.720.296đồng

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà S phải chịu $300.000\text{đồng} \times 50\% = 150.000\text{đồng}$. Ông H phải chịu 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 46, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị S; không chấp nhận kháng cáo của ông Kiều Công H, giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Xác định nhà và đất tại địa chỉ số 1/7C ấp A1, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 517, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 124134, số vào sổ cấp GCN: 00398 của UBND huyện C ngày 22/8/2014 là tài sản chung của ông Kiều Công H và bà Trịnh Thị S trong thời kỳ hôn nhân.

2. Chia cho ông Kiều Công H quản lý, sử dụng tài sản chung nêu trên. Ông Kiều Công H phải thanh toán cho bà Trịnh Thị S số tiền 289.340.735 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ngàn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên cho bà Trịnh Thị S, ông Kiều Công H được quyền tiến hành các thủ tục xin cấp nhật biến động liên quan đến giấy tờ được cấp đối với tài sản chung nêu trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trịnh Thị S, nếu ông Kiều Công H chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông H còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà S phải chịu 14.467.037 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0017116 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà S còn phải nộp 9.467.037 (Chín triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm ba mươi bảy) đồng.

Ông H phải chịu 24.720.296 (Hai mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn hai trăm chín mươi sáu) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trịnh Thị S phải chịu $300.000 \text{ đồng} \times 50\% = 150.000 \text{ đồng}$, cần trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà S đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0004106 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà S được trả lại 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Kiều Công H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông H đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0004107 ngày 15/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Diệp

Phan Trịnh Minh Đức

Trần Thị Nhung



Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện C, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, TPHCM;
- Đường sự;
- Lưu.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân quận Tân Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú;
- Ủy ban nhân dân
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, TPHCM;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung